

SEMINAR TRAO ĐỔI HỌC THUẬT
TÍNH PHẢN TƯ TRONG NGHIÊN CỨU
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ XÃ HỘI HỌC

Người trình bày: **ThS. Phạm Như Hồ¹**

Ngày: 26/02/2016

TRAO ĐỔI VÀ THẢO LUẬN

Mở đầu phần trình bày, để làm rõ thắc mắc của đa số khách mời “Tính phản tư là gì?”, ThS. Phạm Như Hồ cho biết tính phản tư xuất hiện ngay từ khi xã hội học được hình thành vào cuối thế kỷ 19 ở châu Âu, đặc biệt là với Max Weber ở Đức và Emile Durkheim ở Pháp. ThS. Hồ cũng đưa ra một định nghĩa về xã hội học mà ông cho rằng là một định nghĩa tương đối rộng vì rất khó để đưa ra một khái niệm xã hội học toàn diện. Xã hội học có thể được xem như một diễn ngôn được một bộ phận của xã hội sản xuất ra về chính xã hội đó. Điều này nghĩa là diễn ngôn xã hội học tồn tại bên cạnh các diễn ngôn khác nói về xã hội như văn học, nghệ thuật, triết lý, ... Mỗi diễn ngôn có ngôn ngữ, quy tắc, chuẩn mực của riêng nó. Bên cạnh các diễn ngôn khác, diễn ngôn xã hội học có điểm đặc biệt nằm trong ý đồ của những người đã sáng lập ra môn xã hội học (Max Weber và Emile Durkheim) là gắn với đặc tính khoa học, sử dụng ngôn ngữ khoa học để nói về xã hội, để phân tách xã hội. Ngôn ngữ khoa học thường là một ngôn ngữ mang tính chất thống nhất, nhưng trong xã hội học, ngay từ đầu đã xuất hiện hai xu hướng nghiên cứu khác nhau và tương đối đối lập nhau: xu hướng nghiên cứu tổng thể luận (holism) do E. Durkheim đại diện và xu hướng nghiên cứu cá nhân luận (individualism) do M. Weber đại diện. Những người theo trường phái tổng thể luận cho rằng xã hội tác động nên con người và uốn nắn con người, do đó, cấp độ có ý nghĩa để nghiên cứu xã hội học là cấp độ xã hội, hệ thống xã hội và tập thể. Ngược lại, theo trường phái cá nhân luận, xã hội kết hợp những con người và những hành động

¹ Khoa Xã hội học - Công tác xã hội- Đông Nam Á, Trường Đại học Mở Tp.HCM.

xã hội với nhau, do đó cấp độ nghiên cứu có ý nghĩa là cấp độ cá nhân. Nhưng trong cả hai trường phái, tổng thể luận và cá nhân luận, chúng ta đều thấy tính phản tư (reflexivity). Khi nói đến tính phản tư, chúng ta thường nghĩ đến sự trở lại, từ đó có thể đặt ra một loạt các câu hỏi: Ai trở lại? Trở lại cái gì? Trở lại như thế nào? Và trở lại nhằm mục đích gì? Trong phần còn lại của buổi seminar, ThS. Hồ phần nào trả lời cho các câu hỏi này. Ý đồ và tham vọng của E. Durkheim khi thành lập nên môn xã hội học là kiến thức xã hội học sẽ giúp con người hiểu được bản thân mình, tự định vị (identity) được mình là ai trong mối quan hệ tương tác với những người khác trong một cộng đồng. Bên cạnh đó, E. Durkheim còn tham vọng rằng khi được trang bị các kiến thức xã hội học, con người có thể giải thích được đúng hơn về cách thức hành xử của mình. Qua đây, chúng ta có thể thấy được tính phản tư mà E. Durkheim đã gắn cho môn xã hội học, đó là những kiến thức được sản xuất ra về xã hội bởi một bộ phận của xã hội đó và nó đi ngược lại đối tượng mà nó đã nghiên cứu để giúp cho những con người trong xã hội hiểu biết nhiều hơn về mình, về thực tiễn và cách hành xử của mình. Tuy vậy, ThS. Hồ cho rằng đây cũng chỉ là một tham vọng trong bước đầu phát triển của môn xã hội học vì lịch sử xã hội học chứng minh rằng những kiến thức xã hội học được sản xuất ra trong suốt một thời gian dài chỉ luân chuyển trong khuôn khổ của giới chuyên môn (các hiệp hội, tổ chức quy tụ những người nghiên cứu xã hội học) mà không lan tỏa ra toàn xã hội.

Sang thế kỷ 20, khi xã hội phát triển, những phương tiện giúp con người giao tiếp với nhau cũng phát triển và các kiến thức xã hội học nói riêng, khoa học nói chung về đời sống xã hội ngày càng được phổ biến đến những con người sống trong xã hội đó. Thời gian đó, hai nhà xã hội học đầu tiên đã đưa tính phản tư vào trong lý luận của họ là Anthony Giddens và Pierre Bourdieu.

A. Giddens là nhà xã hội học lớn nhất của Anh trong thế kỷ 20, người đã đưa ra lý thuyết về sự hiện đại hóa. Dưới góc độ của tính phản tư, lý thuyết của A. Giddens có thể tóm tắt qua 2 khái niệm là sự cá nhân hóa đời sống xã hội và cá nhân phản tư. Thứ nhất, cá nhân hóa đời sống xã hội là một khái niệm đánh dấu cái gọi là “sự hiện đại hóa thứ nhì”, quá trình chuyển từ một loại hình xã hội này sang một loại hình xã hội khác. Trong xã hội hiện đại đã thành hình cùng với xã hội công nghiệp, con người dựa trên một quy chiếu mang tính chất thể chế để tự định vị trong không gian xã hội. Đó là thể chế về xã hội nói chung, thể chế về giai cấp, về thành phần xã hội, về tôn giáo và một loạt những thể chế khác. Những thể chế đó ít nhiều mang tính tập thể, và con người dựa vào xã hội tập thể để tự định vị mình là ai. Thứ hai là khái niệm cá nhân phản tư.

Ngày nay, chúng ta đang chuyển sang một loại hình xã hội khác, trong đó con người không dựa vào những thể chế vừa nêu mà dựa vào những điều liên hệ trực tiếp đến chủ thể, đến cá nhân. So với trước đây, giá trị tương đối của thể chế ngày càng giảm đi, do đó con người cần có những hệ quy chiếu khác để tự định vị, đó là bản thân mình. Việc con người suy nghĩ về bản thân mình dựa trên những kiến thức được xem như khoa học, đặc biệt là các kiến thức xã hội học, chính là khái niệm cá nhân phân tử. Ngay trong xã hội Việt Nam, chúng ta có thể thấy các yếu tố xã hội để định vị cho con người không còn quan trọng như khoảng thời gian cách đây vài chục năm. Như vậy, khái niệm phân tử đã được đưa vào lý luận của A. Giddens để phác họa nên một xã hội trong đó các tác nhân trở thành chủ thể và chủ thể đó có thể xây dựng một hình tượng về bản thân mình với những kiến thức do các môn khoa học xã hội cung cấp. Một ví dụ cho thấy tác động tương đối sâu rộng của xã hội học đối với cách suy nghĩ và cách hành xử của con người được ThS. Hồ đưa ra là báo cáo của Alfred C. Kinsey. Đây là một công trình nghiên cứu khoa học bàn về một số cách ứng xử của con người về phương diện tình dục, được thực hiện vào khoảng thập niên 1950. Những phát hiện của báo cáo này đã đánh đổ những định kiến tồn tại hàng thế kỉ về cách ứng xử của con người trong vấn đề tình dục, chẳng hạn như việc thủ dâm của người vị thành niên hay vấn đề đồng tính vốn luôn bị lên án, trở thành điều cấm kị nhưng báo cáo Alfred C. Kinsey cho rằng đây là những hành vi phổ biến, tự nhiên, không phải một tội lỗi như đã bị ấn định. Những thông tin này khi được phổ biến đã thay đổi cách ứng xử của con người trong xã hội. Như vậy, những kiến thức do các nhà xã hội học đưa ra trong quá trình nghiên cứu giúp con người hiểu mình hơn, làm thay đổi cách hành xử của các cá nhân trong xã hội và qua đó tác động làm thay đổi đối tượng được nghiên cứu.

P. Bourdieu là một trong những nhà xã hội học người Pháp lớn nhất của thế kỷ 20, tác phẩm của ông “Sự cách biệt” được xem như một trong mười quyển sách xã hội học có ảnh hưởng nhất trong suốt quá trình phát triển của xã hội học. P. Bourdieu có những đặc tính mà các nhà xã hội học khác không có. Ban đầu ông là một triết gia, nhưng rồi nhận thức rằng triết học không đủ để giúp ông hiểu được đời sống xã hội, do đó ông đã chuyển sang nghiên cứu về nhân học và xã hội học. Do vậy, trong tất cả các tác phẩm nghiên cứu thực nghiệm của mình, ông luôn dành một phần rút kinh nghiệm về nhận thức luận và phương pháp luận. Bên cạnh đó, ông là một nhà xã hội học dân thân, tham gia trực tiếp vào việc bảo vệ những người vô gia cư, người thất nghiệp, người di cư và người đồng tính. Lý luận về tính phân tử của P. Bourdieu được hình thành qua 3

giai đoạn khác nhau. Giai đoạn thứ nhất, ông cảm nhận tương đối sâu sắc về sự cần thiết của tính phản tư trong nghiên cứu nhân học và xã hội học. Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ quân sự ở Angieria, P. Bourdieu lưu lại giảng dạy đại học tại đây và bắt đầu công trình nghiên cứu về người nông dân Angieria bằng phương pháp nhân học. Khi đi thực địa để quan sát trực tiếp đối tượng nghiên cứu, những người Angieria – người ông muốn phỏng vấn - nhìn ông với sự nghi ngờ vì lúc này Angieria vẫn đang là thuộc địa của Pháp. Trong tình huống đó, ông nhận thấy sự cần thiết phải sử dụng tính phản tư để kiểm soát tình huống nghiên cứu, kiểm soát mối quan hệ giữa người nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu để tránh sự lệch lạc. Giai đoạn thứ hai, ông đào sâu thêm về khả năng kiểm soát tính phản tư của mình trong mối quan hệ với đối tượng nghiên cứu, từ đó nâng nó lên ở trình độ nhận thức luận và phương pháp luận. Trong suốt một thời gian dài, ông xây dựng nên những khái niệm như khái niệm về vốn, tập tính, trường, được sử dụng trong toàn bộ quá trình nghiên cứu của ông để phân tách mối quan hệ giữa người nghiên cứu và người được nghiên cứu. Chẳng hạn, về khái niệm vốn, ông chia thành 4 loại vốn khác nhau: vốn kinh tế, vốn xã hội, vốn văn hóa và vốn biểu tượng. Khi phân tách các tình huống nghiên cứu, ông cũng thấy được sự khác biệt trong cách hiểu về vốn giữa người nghiên cứu với người được nghiên cứu. Sự khác biệt này dẫn đến tình huống trong đó người nghiên cứu có xu hướng áp đặt cách hiểu của mình lên người được nghiên cứu, P. Bourdieu gọi đó là bạo lực biểu tượng. Giai đoạn thứ ba, P. Bourdieu đã áp dụng rất cụ thể những lý luận của mình trong những nghiên cứu thực nghiệm, đặc biệt là nghiên cứu về con người hàn lâm và về những người khôn khéo trên thế giới. Khi nghiên cứu về con người hàn lâm, ông đã phát hiện ra những tiền định trong cách suy nghĩ và cách hành xử của đối tượng nghiên cứu. Những yếu tố tiền định là yếu tố xuất phát từ cuộc sống của con người, được tích lũy trong xã hội và được thể hiện qua các lý lẽ thông thường. Theo P. Bourdieu, các lý lẽ thông thường đó cần phải được phát hiện và nhờ đó những nhà xã hội học tự trang bị cho mình công cụ để xây dựng kiến thức khoa học. Những nhà xã hội học muốn phát hiện ra những tiền định trong cách nhìn của người được nghiên cứu, nhưng chính bản thân họ cũng có những tiền định trong lý luận vì họ cũng là con người và cũng làm việc trong những môi trường cụ thể, không phải ai cũng nghiên cứu một cách khách quan, hướng đến chân lý. Do vậy, P. Bourdieu cho rằng cần có xã hội học về xã hội học, nghĩa là áp dụng cho chính các nhà xã hội những phương pháp mà họ đã áp dụng cho đối tượng nghiên cứu để kiểm tra những khái niệm, câu hỏi mà họ đưa ra có phải còn tồn tại những tiền định, những giới hạn. Trong tác

phẩm thứ hai về những người cùng khổ trên thế giới, P. Bourdieu chú trọng đến nghiên cứu theo xu hướng cá nhân luận, sử dụng phỏng vấn như là phương pháp duy nhất để thực hiện nghiên cứu. Đây là phương pháp mà nhà xã hội học phải đặt mình vào vị trí của người được nghiên cứu để hiểu được thế giới quan của họ, biết được những cơ sở mà họ xây dựng được suy nghĩ và giá trị của mình. Tuy vậy, cách nghiên cứu mà P. Bourdieu sử dụng không giống cách một nhà khoa học nghiên cứu, ông ấn định cho mình một mục tiêu là thông qua việc phỏng vấn có thể tạo điều kiện để người phỏng vấn hiểu được căn nguyên những đau khổ của mình bắt nguồn từ vị trí xã hội của bản thân. ThS. Hồ cho rằng vấn đề mà mọi nhà xã hội học thường gặp phải là có sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ khác nhau là ngôn ngữ của những người được phỏng vấn và ngôn ngữ của người phỏng vấn. Chẳng hạn, khi phỏng vấn về nguyên nhân tự tử, người thường sẽ đưa ra các nguyên nhân gắn với quá trình là do thất tình, do thất bại trong công việc,... nhưng theo lý thuyết của E. Durkheim, tự tử được cho là có 4 nguyên nhân: vị tha, ích kỷ, phi quy tắc và cuồng tín. Như vậy, rõ ràng là khi tư duy về tự tử, nhà xã hội học quan tâm đến 4 loại tự tử này chứ không phải các lý do thông thường mà người được phỏng vấn nghĩ đến. Do đó, các nhà xã hội học cần phải biến đổi các lý luận thực tiễn về những lý thuyết xã hội học trừu tượng. Để vượt qua được sự áp đặt của nhà nghiên cứu lên đối tượng nghiên cứu, P. Bourdieu đã đặt ra những vấn đề về nhận thức luận, tư thế nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu. Theo P. Bourdieu, tính phản tư không phải một công cụ để áp dụng vào tình huống nghiên cứu mà để đi sâu hơn nữa, phát hiện ra những cơ chế bị ẩn giấu của sự thống trị trong nhiều lĩnh vực khác nhau, các nghiên cứu càng sâu sắc thì hành động sẽ càng đúng. Th.S Hồ cho rằng đây là một trong những cách hiệu quả để kết hợp giữa lý luận và thực tiễn.

THẢO LUẬN

Một nghiên cứu sinh về giáo dục học cho rằng “reflexion” được ThS. Hồ dịch là phản tư nhưng trong giáo dục học thường dịch là sự phản tỉnh, nghĩa là sự thức tỉnh của một quá trình nhận thức. Khách mời này nhờ ThS. Hồ làm rõ hơn về định nghĩa phản tư để có thể so sánh với định nghĩa được dùng trong giáo dục học. ThS. Hồ cho rằng “reflexion” là một ý niệm đa nghĩa nên tùy theo cách tiếp cận, nó có thể thiên về phản tư nghĩa là trở về lại những thao tác tư duy mà nhà nghiên cứu đã có, hay có ý nghĩa là sự phản tỉnh như khách mời vừa nêu. Trong phần trình

bày của mình, ThS. Hồ cũng hướng đến ý nghĩa của từ này vừa là phản tư vừa là phản tỉnh, và cho dù theo nghĩa nào thì khái niệm này cũng mang tính chất phê phán.

Tìm hiểu về tính phản tư trong đời sống, một khách mời đặt câu hỏi rằng: Tính phản tư được hình thành bẩm sinh hay do quá trình rèn luyện? Và năng lực phản tư của mỗi người có giống nhau không? Theo ThS. Hồ, phản tư không chỉ có trong môi trường hàn lâm mà có hai hướng áp dụng: thứ nhất là sự phản biện, phê phán trong môi trường hàn lâm, chẳng hạn người học phải luôn tự đặt ra những phản biện với các giảng viên, hãy coi những kiến thức được dạy đều cần được phân tích, nêu ra những cơ sở lý luận đằng sau nó. Chúng ta không nên tuyệt đối hóa kiến thức, có những lý thuyết tương đối đúng ở khía cạnh này nhưng không đúng ở khía cạnh khác. Thứ hai là bên ngoài môi trường hàn lâm, ta có thể áp dụng phản tư trong những mối quan hệ xã hội. Chúng ta có thể suy nghĩ về tính phản tư từ những điều nhỏ nhặt nhất trong đời sống hàng ngày, đó cũng là cơ hội để rèn luyện tư duy. Phản tư có thể do rèn luyện nên khả năng của mỗi người sẽ khác nhau.

Một khách mời khác bổ sung rằng tính phản tư có 2 chiều kích: một là phản tư trong nhà xã hội học, nghĩa là nhà xã hội học phải tự ý thức được những gì sẽ ảnh hưởng đến nghiên cứu, quá trình sản xuất ra tri thức xã hội học của mình; hai là con người hậu hiện đại – cá nhân trong xã hội hiện đại - phải tự phản tỉnh để xác định vị trí của mình trong xã hội, đó là năng lực ý thức của cá nhân (ví dụ như cá nhân phải tự phản tỉnh để xác định giới tính của mình khi trong xã hội hiện đại đang phát sinh nhiều giới tính mới, không chỉ nam/nữ như trước đây). Về điều này, ThS. Hồ chia sẻ rằng, quá trình hiện đại hóa là quá trình thể chế hóa tất cả những hoạt động khác nhau của con người. E. Durkheim đã định nghĩa xã hội học là khoa học xã hội của các định chế. Việc là thành viên của các định chế (tôn giáo, xã hội, khoa học, thể chế) giúp con người có sự yên tâm về vị trí của mình trong xã hội. Xã hội hiện đang trong quá trình hiện đại hóa thứ nhì, hay còn gọi là hậu hiện đại, thì chức năng định hướng cho con người của các định chế giảm dần, không còn sức thu hút như trước đó. Thông qua việc tự suy xét mình dựa trên kiến thức khoa học, con người thoát ly một phần qua việc không xem mình là một thành viên của định chế nào đó. Họ tự định vị mình như một chủ thể, tự khẳng định bản thân thông qua các hành động, khả năng, kiến thức của mình. Đây là quá trình cá nhân hóa đời sống xã hội.

Trao đổi thêm với các khách mời, ThS. Hồ đặt vấn đề rằng trong quá trình thực địa, các nhà nghiên cứu tiếp xúc với những con người cụ thể sống trong nền văn hóa khác xa mình thì nhà nghiên cứu nên quan tâm đến những cái quen hay nên quan tâm đến cái lạ? Ông cho rằng rất khó xác định được giữa nghiên cứu một người gần với mình và một người xa mình thì trường hợp nào dễ hơn. Phải chăng tùy đối tượng (gần gũi hay xa mình) mà có những cách thức tiếp cận khác nhau? Tuy nhiên, đằng sau sự đa dạng bề ngoài, có một nguyên lý xuất hiện trong tất cả các xã hội, và P. Bourdieu đã áp dụng một phương pháp cho tất cả các trường hợp, đó là tạo ra khoảng cách nhỏ nhất có thể có giữa người nghiên cứu và đối tượng được nghiên cứu. Theo logic thông thường, khi hai bên gần gũi nhau về mặt văn hóa, lối sống, ngôn ngữ thì dường như sẽ dễ tiếp cận hơn. Nhưng thực tế khi tiếp xúc người giống mình, trong cùng một nền văn hóa, một ngôn ngữ thì dễ cho rằng người này có quan điểm giống mình, mình hiểu rõ họ và họ hiểu được những khái niệm của mình, do đó đánh mất cơ hội để người được nghiên cứu trình bày một cách mạch lạc về suy nghĩ, quan điểm của họ về nhiều mặt của vấn đề nghiên cứu. Vì vậy, cách xử lý mối quan hệ giữa người nghiên cứu và người được nghiên cứu không chỉ phụ thuộc vào nhân thân của người được nghiên cứu mà yêu cầu nhà nghiên cứu phải xác định rõ ngay từ đầu vị thế nghiên cứu của mình về phương pháp luận, nhận thức luận để xác định rõ quan hệ đối với người được nghiên cứu.

Bàn về vị thế nghiên cứu, một khách mời thắc mắc rằng: Có phải nhà nghiên cứu luôn phải lựa chọn những tiền giả định trong phạm vi nhận thức của họ trước khi xác định vị thế nghiên cứu cho đề tài của mình hay không? ThS. Hồ cho biết, trong tác phẩm về con người hàn lâm, P. Bourdieu phê phán hai tư thế nghiên cứu khác nhau: thứ nhất là tư thế của nhà nghiên cứu ở bên ngoài và bên trên đối tượng nghiên cứu, áp dụng một số phương pháp nghiên cứu nhìn về đối tượng nghiên cứu nhằm đưa ra những chân lý tuyệt đối, đó là cái nhìn của nhà nghiên cứu hàn lâm; và thứ hai, cố gắng hòa nhập vào đối tượng được nghiên cứu để nhìn về thế giới bên ngoài bằng con mắt của người được nghiên cứu, đó là lập trường của phái phương pháp biểu tượng. Theo P. Bourdieu, có hai loại ngôn ngữ khác nhau là ngôn ngữ của thực tiễn và ngôn ngữ của lý luận. Khi hòa mình vào đối tượng thì ta đã giành ưu tiên cho logic của thực tiễn, như vậy không thể làm khoa học vì khoa học là nói đến các khái niệm, quan hệ khách quan, những logic được ấn định trong lý luận. Thực tế, có những phương pháp nghiên cứu không sử dụng tiền giả định, chẳng hạn trường phái cho rằng mọi kiến thức đều bắt nguồn từ thực tại, không bắt nguồn từ bất

kỳ mô hình lý thuyết nào. Nhưng phương pháp này ít được sử dụng mà hầu hết các nghiên cứu đều dựa trên các tiên giả định. Tuy vậy, vấn đề không ở các tiên giả định mà là cách chúng ta tạo cơ sở cho các tiên giả định hay kiểm chứng các tiên giả định. Điều P. Bourdieu lưu ý là trong quá trình nghiên cứu, không nên và không thể chấp nhận khung nghiên cứu bị giới hạn bởi các tiên giả định như một phương pháp bất di bất dịch để rồi chỉ quan sát những gì có trong khung ấy.

Từ quan sát và kinh nghiệm của mình, một khách mời cho rằng tính phản tư có thể dùng giải thích sự không thống nhất trong các quan điểm xã hội học. Và trong bối cảnh đa dạng các quan điểm xã hội học, có thể có sự liên kết giữa ngành xã hội học với ngành nhân học và tâm lý học để tạo ra những kiến thức toàn diện hơn. ThS. Hồ chia sẻ rằng, nhiều người phủ nhận tính khoa học của xã hội học vì sự tồn tại quá nhiều lý thuyết mâu thuẫn nhau trong ngành này. Tuy nhiên, điều này không phải là điểm riêng của xã hội học, những ngành khoa học cơ bản như vật lý học, hóa học cũng có những cách tiếp cận, những lý thuyết khác nhau. Rõ ràng, ngành khoa học nào cũng có tính tương đối, tùy theo cấp độ áp dụng mà có những lý thuyết tương đối tương đối và những lý thuyết tương đối tuyệt đối. Do đó, không thể coi sự đa dạng về mặt lý thuyết, đa dạng về cách tiếp cận như một sự phản bác tính khoa học của nó. Hiện nay, các nghiên cứu thường theo xu hướng đa ngành, rất khó để phân biệt một tác phẩm là tác phẩm xã hội học hay nhân học, hay tâm lý học vì không có một ranh giới rõ ràng giữa các ngành này, chẳng hạn như tác phẩm về nông dân Angieria và những người khốn khổ trên thế giới của P. Bourdieu. Dù vậy, không thể xóa đi đặc tính của một khoa học cụ thể nào, mỗi khoa học có phương pháp, đối tượng nghiên cứu riêng của nó. Chẳng hạn, nhân học thường sử dụng phổ biến phương pháp phỏng vấn trong khi xã hội học thiên về xu hướng tổng thể luận với các biểu đồ, bản đồ thống kê. Theo ThS. Hồ, điều quan trọng là các nhà nghiên cứu không nên tự bó mình vào những khung khổ cố định của một ngành khoa học nào mà nên tự xác định những phương pháp cụ thể phù hợp với vấn đề nghiên cứu của mình.

Thứ sáu, ngày 26 tháng 02 năm 2016

Thư ký Seminar

Doãn Thị Thanh Thủy